

SỐ 1600

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN

Tác giả: Bồ-tát Thế Thân.

Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang Đời Đường

QUYỂN THƯỢNG

Phẩm 1: NÓI VỀ TƯỚNG

Đánh lễ người soạn luận

Từ thể Thiện Thệ sinh

Và các Thầy dạy tôi

Phải siêng bày nghĩa này.

Đầu tiên là an lập thể của luận, tụng rằng:

Chỉ tướng, chướng, chân thật

Và tu các đối trị

Tức tu phần vị này

Đắc quả thừa Vô thượng.

Luận chép: luận này chỉ nói bảy nghĩa như vậy: một là tướng; hai là chướng; ba là chân thật; bốn là tu các đối trị; năm là tu phần vị này; sáu là đắc quả; bảy là Vô thượng thừa. Nay ở đây, trước nói rõ về tướng. Tụng rằng:

Phân biệt lưỡng đối có

Hai pháp này đều không

Trong đây chỉ có không

Nơi kia cũng có đây.

Luận chép: “Phân biệt lưỡng đối có” nghĩa là có chia ra năng thủ và sở thủ, “Hai pháp này đều không” nghĩa là ở chỗ phân biệt lưỡng

đối này, hoàn toàn không có hai tánh năng thủ và sở thủ. “Trong đó chỉ có không” nghĩa là trong phân biệt lưỡng đối chỉ có là tánh không của năng thủ và sở thủ. “Nơi kia cũng có đây” nghĩa là ở trong hai tánh không kia, cũng chỉ có phân biệt lưỡng đối này. Nếu ở đây chẳng có thì do kia quán là không, cái khác chẳng phải không nên biết như thật là có. Nếu người như vậy thì có thể không điên đảo, hiển bày tướng không, tụng rằng:

*Nên nói tất cả pháp
Chẳng không chẳng bất không
Vì có vô và hữu
Là khế hợp Trung đạo.*

Luận chép: Tất cả pháp nghĩa là các pháp hữu vi và vô vi. Phân biệt lưỡng đối gọi là hữu vi, tánh không của hai thủ gọi là vô vi. Nương vào lý trên, nên nói tất cả pháp này chẳng phải không, chẳng phải bất không. Do có phân biệt lưỡng đối về tánh không nên nói chẳng phải không, do không có tánh của năng thủ và sở thủ nên gọi là chẳng phải bất không. Có, nghĩa là có phân biệt lưỡng đối tánh không. Không nghĩa là chẳng có hai tánh sở thủ năng thủ. Và vì có, nghĩa là có tánh không trong phân biệt lưỡng đối và vì trong tánh không có phân biệt lưỡng đối. Là khế hợp Trung đạo, nghĩa là tất cả pháp chẳng phải hoàn toàn không, cũng chẳng phải hoàn toàn bất không. Như vậy là lý thú khế hợp mâu nhiệm của Trung đạo, cũng là khéo thuận hợp với Bát-nhã... nên kinh nói tất cả pháp chẳng phải không, chẳng phải có. Đã hiển bày tướng có tướng không của phân biệt lưỡng đối như vậy. Nay sẽ nói về tự tướng này, tụng rằng:

*Thức sinh nghĩa biến tự
Hữu tình, ngã và liễu
Cảnh này chẳng có thật
Cảnh không nên thức không.*

Luận chép: Nghĩa biến tự, nghĩa là các tánh cảnh hiển hiện tương tự sắc... Biến tự hữu tình, nghĩa là hiển hiện tương tự như tánh năm căn của thân mình và người. Biến tự ngã nghĩa là vì Mạt na nhiễm ô thường tương ứng với ngã si... Biến tự liễu, nghĩa là biết rõ tướng thô của sáu thức còn lại. Cảnh này chẳng có thật, nghĩa là vì không có hành tướng tự nghĩa tự căn, vì chẳng thật hiển hiện tự ngã, tự liễu nên đều chẳng có thật. Cảnh không nên thức không, nghĩa là bốn cảnh như: nghĩa năng thủ, v.v... là không nên các thức sở thủ cũng chẳng thật có. Lại nữa tụng rằng:

*Tánh phân biệt lưỡng đối
Do nghĩa này được thành
Chẳng thật có, đều không
Cho là diệt, giải thoát.*

Luận chép: Phân biệt lưỡng đối, do nghĩa này nên thành sự chẳng thật có như đã hiện khởi, chẳng thật có, cũng chẳng phải đều không. Trong đó, ít có sinh ra thức loạn, vì sao không cho là tánh này đều không? Vì cho sự diệt này là được giải thoát. Nếu khác đây, nghĩa là ràng buộc và giải thoát thì phải đều không. Như vậy thì thành lỗi bác bỏ sự không tạp nhiễm và thanh tịnh. Đã hiển bày tự tướng phân biệt lưỡng đối, Nay sẽ nói về tướng nhiếp giữ này. Chỉ có phân biệt lưỡng đối như vậy thì có thể đầy đủ tự tánh ba nhiếp giữ. Tụng rằng:

*Chỉ sở chấp, y tha
Và tánh viên thành thật
Vì cảnh nên phân biệt
Và hai không nên nói.*

Luận chép: Vì nương vào cảnh phân biệt lưỡng đối nên nói có tự tánh biến kế sở chấp. Vì nương vào tánh phân biệt lưỡng đối nên nói có tự tánh y tha khởi. Vì nương vào năng thủ và sở thủ là không nên nói có tự tánh viên thành thật. Đã hiển bày về tướng nhiếp giữ của phân biệt lưỡng đối, nay sẽ nói nhập vào tướng phương tiện vô tướng của phân biệt lưỡng đối. Tụng rằng:

*Y thức có sở đắc
Cảnh vô sở đắc sinh
Y cảnh vô sở đắc
Thức vô sở đắc sinh.*

Luận chép: Vì nương tựa vào vô sở đắc nên trước có sinh ở cảnh vô sở đắc, lại vì nương vào cảnh vô sở đắc nên sau đó có sinh ở thức vô sở đắc. Do phương tiện này mà được nhập năng thủ và sở thủ vô tướng. Lại có bài tụng rằng:

*Do thức có tánh đắc
Cũng thành vô sở đắc
Nên biết hai hữu đắc
Tánh vô đắc bình đẳng.*

Luận chép: Lúc duy thức sinh, thì hiện các cảnh dường như lưỡng đối nên gọi là có sở đắc. Vì cảnh sở đắc không có thật tánh, nên thật tánh năng đắc cũng không được thành. Vì thức năng đắc là vô sở đắc nên cả hai sở thủ và năng thủ đều có sở đắc và cùng thành tựu bình đẳng

tánh vô sở đắc. Đã hiển nhập về tướng phương tiện vô tướng của phân biệt luống dối, nay sẽ nói về tướng dị môn sai khác này. Tụng rằng:

*Tâm, tâm sở ba cõi
Là phân biệt luống dối
Chỉ rõ cảnh là tâm
Cũng tên khác tâm sở.*

Luận chép: Tướng sai khác của phân biệt luống dối tức là các tâm, tâm sở của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Tướng dị môn là tướng chung của cảnh rõ biết gọi là tâm, cũng rõ biết sự sai khác gọi là các pháp tâm sở như: Thọ... Nay sẽ nói tướng sinh khởi này. Tụng rằng:

*Một gọi là duyên thức
Hai gọi là thọ giả
Năng thọ dụng trong đây
Phân biệt là tâm sở.*

Luận chép: Duyên thức là tàng thức, vì là sinh duyên cho các thức khác nên tàng thức làm duyên sinh ra chuyển thức, vì thọ dụng là chính nên gọi là thọ giả. Trong các thức này, có công năng thọ dụng, tướng có công năng phân biệt. Các tướng ứng hành như: tư tác ý... có thể thức đẩy các thức, vì ba thứ trợ tâm này nên gọi là tâm sở. Nay sẽ lần lượt nói tướng tạp nhiễm này. Tụng rằng:

*Che lấp và an lập
Dẫn dắt (tương đạo), nhiếp, tròn đầy
Ba phân biệt, thọ dụng
Dẫn khởi cùng trói buộc
Vì quả khổ hiện tiền
Chỉ nào thế gian này
Ba, hai, bảy tạp nhiễm
Do phân biệt luống dối.*

Luận chép: Vì che lấp, nghĩa là do vô minh che lấp lý như thật và chướng ngại chân kiến. An lập, nghĩa là do các hành gieo trồng trong bản thức, nghiệp huân tập. Dẫn dắt, nghĩa là có thức nắm giữ dẫn hữu tình đến chỗ thọ sinh. Nhiếp (nhiếp giữ), nghĩa là danh, sắc thuộc tự thể hữu tình. Tròn đầy, nghĩa là sáu nội xứ khiến cho thể các hữu tình được đầy đủ. Ba phân biệt, nghĩa là xúc có thể phân biệt ba thuận, ba thọ của căn, cảnh, thức. Thọ dụng, nghĩa là do chi: thọ lãnh nạp thuận và nghịch chẳng phải hai cảnh. Dẫn khởi nghĩa là do ái lực khiến cho nghiệp trước dẫn nghiệp sau mà được khởi. Ràng buộc nối liền nghĩa là sự chấp lấy khiến thức duyên với thuận dục, v.v... sinh ra sự ràng buộc nối tiếp. Hiện

tiền nghĩa là do có lực khiến cho nghiệp đã tạo tác cùng các quả dị thực của hậu hữu được hiện tiền. Quả khổ: là tánh của sinh, già, chết có ép ngặt và đáp trả nhân trước. Mười hai chi hữu mà luận này đã nói ép ngặt thế gian làm cho không an ổn. Ba tạp nhiễm: Một là tạp nhiễm phiền não: là vô minh, ái, thủ; Hai là nghiệp tạp nhiễm là hành, hữu; Ba là sinh tạp nhiễm, là các chi còn lại. Hai tạp nhiễm gồm: Một là nhân tạp nhiễm, đó là nghiệp phiền não; Hai là quả tạp nhiễm, đó là các chi còn lại. Bảy tạp nhiễm nghĩa là bảy thứ nhân: Một là nhân điên đảo, đó là vô minh; Hai là nhân dẫn kéo, đó là hành; Ba là nhân dẫn dắt, đó là thức; Bốn là nhân nhiếp thọ, đó là sáu xứ danh sắc; Năm là nhân thọ dụng, đó là xúc, thọ; Sáu là nhân dẫn khởi, đó là ái, thủ, hữu; Bảy là nhân chán sợ, đó là sinh, già, chết. Các tạp nhiễm này, đều do phân biệt lưỡng đối mà được sinh trưởng. Hiển bày chung về phân biệt lưỡng đối, trước đây có chín thứ tướng: Một là tướng có; hai là tướng không; ba là tự tướng; bốn là tướng nhiếp giữ; năm là tướng phương tiện nhập vô tướng; sáu là tướng sai khác; bảy là tướng dị môn; tám là tướng sinh khởi; chín là tướng tạp nhiễm. Đã hiển bày về phân biệt lưỡng đối như vậy, nay sẽ nói về tánh sở tri không. Tụng rằng:

*Các tướng và dị môn
Thành lập nghĩa sai khác
Phải biết hai tánh không
Nói lược chỉ do đây.*

Luận chép: Phải biết về năng thủ và sở thủ về tánh không, nói lược chỉ cho năm thứ như tướng, v.v... này. Tánh không đã biết, tướng nó thế nào? Tụng rằng:

*Vì không hai hữu, vô
Chẳng có cũng chẳng không
Chẳng khác cũng chẳng một
Là nói về tướng không.*

Luận chép: Không hai là không có sở thủ và năng thủ. Hữu vô là hai sự chấp giữ ấy là không. Đây là hiển bày về cái không vô tánh làm tánh, nên tướng không này chẳng phải có chẳng phải không. Vì sao chẳng phải có chẳng phải không? Vì cả hai đều có. Vì sao chẳng phải không có? Vì cả hai đều không. Đây là hiển bày về sự chẳng phải có, chẳng phải không của tướng không. Không này và phân biệt lưỡng đối kia chẳng phải khác, chẳng phải một. Nếu là khác thì phải thành pháp tánh pháp khác, điều này trái với chánh lý. Như các tánh: khổ, v.v... nếu là một thì phải là trí cảnh chẳng phải tịnh, cũng chẳng phải tướng cộng.

Đây là hiển bày cái không và phân biệt lưỡng đối để là tướng một, khác. Biết về tánh dị môn không như thế nào? Tụng rằng:

*Nói lược không dị môn
Là thật tế chân như
Tánh thắng nghĩa vô tướng
Phải biết pháp giới... thủy.*

Luận chép: Nói lược về tánh không có dị môn này làm sao phải biết nghĩa dị môn này? Tụng rằng:

*Do không đối không đảo
Cảnh Thánh trí tướng diệt
Và nhân các Thánh pháp
Nghĩa dị môn thứ lớp.*

Luận chép: Tức trong đó nói về sở tri tánh không do nghĩa không biến đổi nên gọi là chân như, chân tánh thường như, vì không đối khác. Do nghĩa không đảo nên gọi là chân tế, vì chẳng phải các điên đảo nương vào duyên sự. Do nghĩa diệt nên gọi là vô tướng, vì trong đó dứt hẳn tất cả tướng. Do nghĩa cảnh Thánh trí nên gọi là tánh thắng nghĩa, là nghĩa sở hành của trí Tối thắng. Do nghĩa nhân của Thánh pháp nên gọi là pháp giới, vì tất cả pháp Thánh duyên trong đời này. Trong đó giới nghĩa là phải biết như lý của nghĩa nhân, nghĩa vô ngã, v.v..., làm sao biết tánh không sai khác? Tụng rằng:

*Tạp nhiễm, thanh tịnh này
Do hữu cấu vô cấu
Như thủy giới đều không
Tịnh nên cho là tịnh.*

Luận chép: Tánh không sai khác, nói lược có hai thứ: Một là tạp nhiễm; hai là thanh tịnh. Sự thành tựu nhiễm, tịnh này là do phần vị khác nhau. Nghĩa là ở vị trí có cấu, gọi là tạp nhiễm, lúc xuất ly cấu nhiễm gọi là thanh tịnh. Tuy trước tạp nhiễm, sau thành thanh tịnh nhưng thành lỗi vô thường, chẳng phải chuyển biến. Như ra khỏi khách trần của thủy giới, v.v... bất tịnh cũng vậy, chẳng phải tánh chuyển biến. Không sai khác này lại có mười sáu thứ: một là nội không; hai là ngoại không; ba là nội ngoại không; bốn là đại không; năm là không không; sáu là thắng nghĩa không; bảy là hữu vi không; tám là vô vi không; chín là rốt ráo không; mười là vô tế không; mười một là vô tán không; mười hai là bản tánh không; mười ba là tướng không; mười bốn là tất cả pháp không; mười lăm là vô tánh không, mười sáu vô tánh tự tánh không. Làm sao biết nghĩa lược của các không này? Tụng rằng:

*Năng thực và sở thực
 Đây nương thân làm trụ
 Thấy được đây đúng lý
 Hai tịnh mong cầu không
 Vì thường lợi hữu tình
 Vì không xả sinh tử
 Vì thiện vô cùng tận
 Nên quán đó là không
 Vì chửng tánh thanh tịnh
 Vì được các tướng tốt
 Vì tịnh pháp Chư Phật
 Nên Bồ-tát quán không.*

Luận chép: Năng thực (người ăn) là không, nghĩa là nương theo nội xứ mà nói tức là nội không. Sở thực (vật bị ăn) không, nghĩa là nương theo ngoại xứ mà nói tức là ngoại không. Nương theo thân này, nghĩa là người ăn và vật bị ăn nương vào thân, vì thân này không, nên gọi là nội ngoại không. Các khí thể gian gọi là chỗ trú, vì tướng này rộng lớn nên gọi là Đại. Vì chỗ trú không nên gọi là Đại không. Thấy trước đây: nghĩa là trí thấy được nội xứ... là không, vì trí không là không, nên gọi là không không. Như lý, nghĩa là thắng nghĩa, tức là hành như thật. Sự quán về chân lý thắng nghĩa này tức là không, nên gọi là thắng nghĩa không. Bồ-tát tu hành vì đắc hai tịnh, tức là các pháp thiện hữu vi, vô vi. Vì hai không này nên gọi là hữu vi không và vô vi không. Vì đối với hữu tình thường làm lợi ích nhưng vì quán không nên gọi là rốt ráo không. Sinh tử dài lâu vô tận không có đầu cuối, quán không này nên gọi là không, không có bờ mé. Chẳng quán là không thì mau chóng chán lìa. Vì không chán lìa sinh tử này, nên quán sinh tử không bờ mé này là không, vì chỗ tu thiện cho đến địa vị nhập Niết-bàn vô dư y, cũng là không lìa tán mà quán không nên gọi là không phải tán không. Tự thể chửng tánh của các Thánh vốn có chẳng phải do huân tập mà thành nên gọi là bản tánh. Bồ-tát vì muốn mau đắc thanh tịnh này mà quán không, nên gọi là không bản tánh. Bồ-tát vì đắc tướng tốt Đại sĩ mà quán không nên gọi là tướng không. Bồ-tát vì muốn cho tất cả pháp Chư Phật như: Lực, vô úy, v.v... đều được thanh tịnh mà quán không này nên gọi là tất cả pháp không.

Mười bốn không này tùy chỗ mà an lập khác nhau, trong đó vì sao gọi là Không? Tụng rằng:

Pháp Bồ-đặc-già-la

*Thật tánh đều chẳng có
Vô tánh hữu tánh này
Nên lập riêng hai không.*

Luận chép: Vì thật tánh của Bồ-đặc-già-la và pháp đều chẳng thật có nên gọi là không vô tánh. Không vô tánh này chẳng phải không có tự tánh, không này lấy vô tánh làm tự tánh, nên gọi là tự tánh không vô tánh. Như ở trước đã nói năng thực là không, v.v... vì hiển bày tướng không nên lập riêng hai không. Đây là ngăn dứt chấp không tăng thêm và chấp tổn giảm của pháp Bồ-đặc-già-la. Như thứ lớp của nó mà lập hai không sau. Đã hiển bày tánh Không khác nhau như vậy, sự thành lập nghĩa này làm sao biết? Tụng rằng:

*Đây nếu không tạp nhiễm
Thì lẽ ra tự thoát
Đây, nếu không thanh tịnh
Thì lẽ ra không quả.*

Luận chép: Nếu các pháp không, chưa sinh đối trị, không chứa tạp nhiễm, nghĩa là tất cả hữu tình không do công dụng mà ứng tự nhiên giải thoát. Nếu đã sinh đối trị cũng không thanh tịnh thì phải cầu giải thoát, siêng năng cần khổ mà không quả là vậy. Tụng chép:

*Chẳng nhiễm chẳng bất nhiễm
Chẳng tịnh chẳng bất tịnh
Vì tâm tánh vốn tịnh
Do bị khách trần nhiễm.*

Luận chép: thế nào là chẳng nhiễm chẳng bất nhiễm? Là vì tâm tánh vốn tịnh. Thế nào là chẳng tịnh chẳng bất tịnh? Vì bị khách trần nhiễm. Đó là thành lập nghĩa không sai khác, nhiếp chung nghĩa không, ở trước có hai thứ: Là tướng an lập. Tướng lại có hai thứ: Là không và có; không tánh mà có tướng là lìa có lìa không, lìa khác lìa một, vì lấy làm tướng của nó nên phải biết an lập tức là dị môn, v.v...
